

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	7 - 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Bao bì PP Bình Dương trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Văn Bình	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thuý Hiền	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Ủy viên
Bà Mai Thị Thanh Hà	Ủy viên
Bà Trần Thị Thanh Hương	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Thành Sơn	Giám đốc điều hành
Ông Trần Xuân Cảnh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Thành Sơn
Giám đốc điều hành

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Số. /2011/AP.BCKT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
 Công ty cổ phần Bao bì PP Bình Dương

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty cổ phần Bao bì PP Bình Dương (gọi tắt là “ Công ty ”) tại ngày 30/06/2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 và Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc được trình bày từ trang 03 đến trang 18 kèm theo (sau đây gọi tắt là báo cáo tài chính giữa niên độ). Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên công việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Vũ Bình Minh
Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0034/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Nguyễn Thương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0308/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU B 01a-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)	100		23.632.955.684	26.685.494.700
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.574.607.732	34.779.272
1. Tiền	111		1.574.607.732	34.779.272
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II- Các khoản phải thu	130		11.044.682.559	11.061.731.566
1. Phải thu của khách hàng	131		7.762.839.740	11.056.131.924
2. Trả trước cho người bán	132		-	2.500.000
3. Các khoản phải thu khác	135	5	3.281.842.819	3.099.642
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
III- Hàng tồn kho	140		10.013.665.393	14.760.096.203
1. Hàng tồn kho	141	6	10.013.665.393	14.760.096.203
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV- Tài sản ngắn hạn khác	150		-	828.887.659
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	824.270.607
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	17.052
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	4.600.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220)	200		4.688.487.281	4.746.511.361
I- Tài sản cố định	220		4.688.487.281	4.746.511.361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	2.026.158.335	2.045.316.299
- Nguyên giá	222		15.399.721.147	15.256.721.147
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.373.562.812)	(13.211.404.848)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	2.662.328.946	2.701.195.062
- Nguyên giá	228		3.355.441.291	3.355.441.291
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(693.112.345)	(654.246.229)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		28.321.442.965	31.432.006.061

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		8.806.625.612	11.124.415.981
I- Nợ ngắn hạn	310		8.806.625.612	11.124.415.981
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	3.421.215.000	5.427.234.375
2. Phải trả cho người bán	312		4.485.178.381	4.760.651.416
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	297.391.250	232.568.103
4. Phải trả người lao động	315		176.370.318	298.900.740
5. Chi phí phải trả	316		-	18.458.953
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	11	21.193.070	46.524.801
7. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		405.277.593	340.077.593
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		19.514.817.353	20.307.590.080
I- Nguồn vốn, quỹ	410	12	19.514.817.353	20.307.590.080
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.350.000.000	15.350.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(1.499.786.780)	(1.499.786.780)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.205.447.789	2.052.869.210
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		601.179.071	501.179.071
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.857.977.273	3.903.328.579
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		28.321.442.965	31.432.006.061

Trần Thành Sơn
Giám đốc điều hành
Ngày 20 tháng 07 năm 2011

Nguyễn Thị Ngọc
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

MẪU B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	24.881.358.110	23.464.409.153
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	15	24.881.358.110	23.464.409.153
4. Giá vốn hàng bán	11	16	20.954.958.488	20.748.054.235
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.926.399.622	2.716.354.918
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	204.206.745	49.964.122
7. Chi phí tài chính	22	18	185.040.668	195.270.417
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>185.040.668</i>	<i>195.220.917</i>
8. Chi phí bán hàng	24		391.495.625	257.434.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		432.198.077	446.263.654
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		3.121.871.997	1.867.350.969
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	19	1.797.901	2.816.509
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.797.901)	(2.816.509)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.120.074.096	1.864.534.460
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	262.096.823	154.293.841
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	17.852.525
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.857.977.273	1.692.388.094
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	2.001	1.183

Trần Thành Sơn
Giám đốc điều hành
Ngày 20 tháng 07 năm 2011

Nguyễn Thị Ngọc
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

MẪU B 03a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.120.074.096	1.864.534.460
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	201.024.080	1.015.413.139
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(114.975.145)	(49.964.122)
- Chi phí lãi vay	06	185.040.668	195.220.917
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	3.391.163.699	3.025.204.394
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	845.936.666	932.839.402
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.746.430.810	(65.809.480)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(389.210.354)	(557.301.374)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(203.499.621)	(195.220.917)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(231.523.510)	(134.031.257)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(14.800.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.144.497.690	3.005.680.768
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(143.000.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	114.975.145	49.964.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.024.855)	49.964.122
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	32	-	(348.412.080)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9.689.335.075	15.388.528.501
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11.695.354.450)	(19.294.655.105)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.570.625.000)	(2.856.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.576.644.375)	(7.111.038.684)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	2.539.828.460	(4.055.393.794)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.779.272	4.242.850.758
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2.574.607.732	187.456.964

Trần Thành Sơn
 Giám đốc điều hành
 Ngày 20 tháng 07 năm 2011

Nguyễn Thị Ngọc
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bao bì PP Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 24/07/2002 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 cấp ngày 14/07/2003 (thay đổi vốn điều lệ từ 09 tỷ lên 12,3 tỷ); Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 cấp ngày 05/10/2004 (bổ sung ngành nghề kinh doanh); Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 cấp ngày 18/01/2006 (thay đổi vốn điều lệ thành 10,025 tỷ); Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 cấp ngày 06/10/2006 (thay đổi vốn điều lệ thành 15,350 tỷ).

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 15.350.000.000 đồng, tương ứng với 1.530.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh và in các loại bao bì nhựa, bao bì giấy;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành bao bì;
- Cho thuê nhà xưởng.

Trụ sở và nhà xưởng của Công ty đặt tại: Lô 89 - Đường số 6 - Khu Công nghiệp Sóng Thần I - Huyện Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 theo các quy định hiện hành của Chuẩn mực kế toán Việt Nam về lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý đối với thành phẩm và theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với nguyên vật liệu.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	04 – 20
Máy móc, thiết bị	03 – 06
Phương tiện vận tải	03
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là chi phí để có được quyền sử dụng diện tích 4.823m² đất tại lô 89, KCN Sóng Thần I, Dĩ An, Bình Dương trong 43 năm 02 tháng kể từ ngày 09/08/2002 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 261/QSDĐ/2002 cấp ngày 06/09/2002. Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng của lô đất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Riêng giá trị nguyên vật liệu nhập khẩu nhập kho được hạch toán theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày nhập cộng thêm mức dự phòng rủi ro biến động tỷ giá. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc áp dụng chính sách hạch toán ngoại tệ đối với nguyên vật liệu nhập khẩu như trên là phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty nhằm hạn chế ảnh hưởng của sự biến động tỷ giá ngoại tệ trong kỳ.

Công ty chưa thực hiện đánh giá lại số dư các khoản mục tài sản, công nợ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 30/06/2011. Nếu Công ty thực hiện đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 30/06/2011 thì doanh thu hoạt động tài chính của Công ty sẽ tăng thêm một khoản là 62.233.530 VND.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Tuy nhiên, Công ty đang được hưởng ưu đãi cho doanh nghiệp cổ phần mới thành lập theo hướng dẫn tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003, Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 109 ngày 07/10/2002, Quyết định số 5361/QĐ-CT ngày 12/09/2008 và Quyết định số 224/QĐ-TCT ngày 13/03/2009. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm đầu (từ năm 2003 đến năm 2005) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2012), thuế suất ưu đãi áp dụng là 15% trong thời gian miễn giảm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 6 tháng đầu năm 2011 là số tạm tính. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	72.115.331	22.007.641
Tiền gửi ngân hàng	1.502.492.401	12.771.631
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
	2.574.607.732	34.779.272

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác (*)	3.281.088.768	2.855.166
Phải thu cơ quan Bảo hiểm xã hội	754.051	244.476
	3.281.842.819	3.099.642

(*): Trong đó phải thu của Công ty cổ phần Bao bì PP Hải Phòng về giá trị vật tư cho vay là 3.250.100.382 VND.

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.596.615.639	8.398.778.769
Công cụ, dụng cụ	75.816.341	76.465.943
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	910.057.051	5.327.373.334
Thành phẩm	431.176.362	957.478.157
	10.013.665.393	14.760.096.203
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	10.013.665.393	14.760.096.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	2.873.182.720	11.881.612.411	483.460.561	18.465.455	15.256.721.147
Tăng trong kỳ	-	-	143.000.000	-	143.000.000
Tại ngày 30/06/2011	2.873.182.720	11.881.612.411	626.460.561	18.465.455	15.399.721.147
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	1.379.577.477	11.329.901.355	483.460.561	18.465.455	13.211.404.848
Khấu hao trong kỳ	62.233.552	82.049.412	17.875.000	-	162.157.964
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	1.441.811.029	11.411.950.767	501.335.561	18.465.455	13.373.562.812
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	1.493.605.243	551.711.056	-	-	2.045.316.299
Tại ngày 30/06/2011	1.431.371.691	469.661.644	125.125.000	-	2.026.158.335

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình là Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc, thiết bị; Phương tiện vận tải; Dụng cụ quản lý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2011 là 12.066.162.704 VND.
- Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại 30/06/2011 là 14.407.928 VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh KCN Bình Dương (xem Thuyết minh số 9).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2011	3.355.441.291	3.355.441.291
Tăng trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2011	3.355.441.291	3.355.441.291
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2011	654.246.229	654.246.229
Khấu hao trong kỳ	38.866.116	38.866.116
Tại ngày 30/06/2011	693.112.345	693.112.345
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2011	2.701.195.062	2.701.195.062
Tại ngày 30/06/2011	2.662.328.946	2.662.328.946

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có giá trị còn lại tại 30/06/2011 là 2.662.328.946 VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh KCN Bình Dương (xem Thuyết minh số 9).

9. VAY NGẮN HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Khu công nghiệp Bình Dương (*)	3.421.215.000	4.127.234.375
Công ty cổ phần Bao bì PP	-	1.000.000.000
Vay cá nhân	-	300.000.000
	3.421.215.000	5.427.234.375

(*): là số dư của các hợp đồng vay ngắn hạn của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh khu Công nghiệp Bình Dương bao gồm: Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 072BA09 ngày 23/09/2009, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VND và hợp đồng tín dụng hạn mức số 007AA09 ngày 23/09/2009, hạn mức tín dụng là 480.000 USD. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và giá trị quyền sử dụng đất tại lô 89, đường số 6, KCN Sóng Thần I, Dĩ An, Bình Dương. Thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất vay áp dụng theo mức lãi suất của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì nhựa các loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	263.141.416	232.568.103
Thuế thu nhập cá nhân	186.667	-
	297.391.250	232.568.103

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	21.193.070	46.424.801
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	100.000
	21.193.070	46.524.801

12. CỔ PHIẾU

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.535.000	1.535.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	1.535.000	1.535.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>1.535.000</i>	<i>1.535.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	106.700	106.700
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>106.700</i>	<i>106.700</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.428.300	1.428.300
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>1.428.300</i>	<i>1.428.300</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	15.350.000.000	(1.499.786.780)	2.052.869.210	501.179.071	3.903.328.579	20.307.590.080
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.857.977.273	2.857.977.273
Phân phối lợi nhuận	-	-	152.578.579	100.000.000	(3.903.328.579)	(3.650.750.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	15.350.000.000	(1.499.786.780)	2.205.447.789	601.179.071	2.857.977.273	19.514.817.353

Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty cổ phần Bao bì PP Bình Dương ngày 27/4/2011, việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2010 được thực hiện như sau:

- Quỹ dự phòng tài chính : 2,56 % lợi nhuận sau thuế, tương đương 100.000.000 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển : 3,91 % lợi nhuận sau thuế, tương đương 152.578.579 đồng
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 1,02 % lợi nhuận sau thuế, tương đương 40.000.000 đồng
- Thù lao Hội đồng quản trị : 1,02 % lợi nhuận sau thuế, tương đương 40.000.000 đồng

14. CỔ TỨC

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, Công ty phải chi trả cổ tức của năm 2010 cho các cổ đông theo tỷ lệ 25% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 3.570.750.000 đồng theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty cổ phần Bao bì PP Bình Dương ngày 27/4/2011. Đến thời điểm 30/06/2011, số cổ tức đã trả cho các cổ đông là: 3.570.625.000 đồng (cổ tức chưa trả 125.000 đồng là của các cổ đông chưa lưu ký tại công ty chứng khoán).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	22.489.203.998	16.411.867.300
Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa	2.392.154.112	7.052.541.853
	24.881.358.110	23.464.409.153
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng	24.881.358.110	23.464.409.153

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	19.233.289.288	14.214.708.427
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	1.721.669.200	6.533.345.808
	20.954.958.488	20.748.054.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi	114.975.145	49.964.122
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	89.231.600	-
	204.206.745	49.964.122

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	185.040.668	195.220.917
Chi phí tài chính khác	-	49.500
	185.040.668	195.270.417

19. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí khác	1.797.901	2.816.509
Cộng	1.797.901	2.816.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán	3.120.074.096	1.864.534.460
Các khoản điều chỉnh tăng	1.797.901	200.000
Các chi phí không được khấu trừ	1.797.901	200.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	238.033.670
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	238.033.670
Tổng lợi nhuận chịu thuế	3.121.871.997	1.626.700.790
Lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động không được ưu đãi thuế (a)	2.962.121.008	1.470.779.077
Lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động được ưu đãi thuế (b)	159.750.989	155.921.713
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	15%	15%
Thuế suất thuế TNDN phổ thông	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (4)={ (1)+(2)+(3) }	262.096.823	154.293.841
Chi phí thuế TNDN của hoạt động sản xuất được ưu đãi (1)=(a)*15%*50%	222.159.076	110.308.431
Chi phí thuế TNDN của hoạt động được ưu đãi thuế (2)=(b)*25%	39.937.747	38.980.428
Số thuế truy thu thêm theo Quyết định số 2668/QĐ-CT ngày 25/05/2010 (3)	-	5.004.982
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (5)	-	17.852.525
Chi phí thuế TNDN {(4)+(5)}	262.096.823	172.146.366

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	2.857.977.273	1.692.388.094
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)=(1)	2.857.977.273	1.692.388.094
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (3)	1.428.300	1.430.192
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4)=(2)/(3)	2.001	1.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. SỐ DƯ VÀ NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số dư cuối kỳ với bên liên quan		
<i>Công ty cổ phần Bao bì PP</i>		
Phải trả người bán	2.091.464.885	3.670.405.561
Vay ngắn hạn	-	1.000.000.000
Phải thu khác (giá trị vật tư cho vay)	3.250.100.382	
<i>Công ty cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch</i>		
Phải thu khách hàng	-	162.558.000
Phải trả người bán	1.144.772.557	-
		Từ 01/01/2011
		đến 30/06/2011
		VND
Các giao dịch với bên liên quan		
Bán hàng		
<i>Công ty cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch</i>		
Bán hàng trong kỳ		188.265.000
Thanh toán tiền hàng trong kỳ		162.558.000
Bù trừ với công nợ phải trả trong kỳ		188.265.000
Cho vay vật tư		
Công ty cổ phần Bao bì PP		3.250.100.382
Mua hàng		
<i>Công ty cổ phần Bao bì PP</i>		
Mua hàng trong kỳ		21.059.324
Thanh toán tiền hàng trong kỳ		1.600.000.000
<i>Công ty cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch</i>		
Mua hàng trong kỳ		1.383.037.557
Thanh toán tiền hàng trong kỳ		50.000.000
Bù trừ với công nợ phải thu trong kỳ		188.265.000
Vay ngắn hạn		
<i>Công ty cổ phần Bao bì PP</i>		
Trả tiền vay trong kỳ		1.000.000.000
Trả lãi vay ngắn hạn		9.777.778

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú.

Trần Thành Sơn
 Giám đốc điều hành
 Ngày 20 tháng 07 năm 2011

Nguyễn Thị Ngọc
 Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP BÌNH DƯƠNG

Lô 89, đường số 6, KCN Sóng Thần I, Dĩ An, Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo